

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ML
TỈNH SL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 11-6-2021.
V/v: Ly hôn giữa chị N và anh
P.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ML, TỈNH SL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1 – Ông Quàng Văn Mãng.

2 – Bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quàng Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện ML, tỉnh SL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ML tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Thiệu - Kiểm sát viên.

Ngày 11/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ML, tỉnh SL, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2021 về việc: Tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị HTN, sinh 1991, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh TVP, sinh 1990, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông TVK, trú tại: Bản VM, xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Có đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/9/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị HTN trình bày:

Chị và anh TVP kết hôn trên cơ sở tự nguyện, ngày 27/9/2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MB, huyện ML, tỉnh SL. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai người không hợp nhau, anh TVP hay ghen và bạo lực với chị. Mặc dù đã được gia đình hai

bên khuyên can nhưng không khắc phục được. Từ đó hai người sống ly thân đến nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị HTN xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn anh TVP.

Về con chung: Có hai con là TMQ, sinh ngày 10/11/2009, TTHT, sinh ngày 27/01/2012. Nguyên vọng chị muốn được nuôi con TTHT, anh TVP nuôi con TMQ và theo nguyên vọng của các con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có chiếc xe máy hiệu Vision mua giá 36.000.000, đồng, nguồn gốc là do bố chồng ông TVK cho 20.000.000, đồng, vợ chồng chị bỏ ra 16.000.000, đồng nay chị mang đi cầm được 15.000.000, đồng không lấy lại được. Nay ông TVK yêu cầu chị trả cho ông 15.000.000, đồng chị không nhất trí.

Về nợ: Chị không công nhận được nợ ông TVK 4.000.000, đồng. Nay ông TVK yêu cầu chị trả cho ông 4.000.000, đồng chị không nhất trí.

Bị đơn anh TVP trình bày: Anh xác nhận quan hệ hôn nhân giữa chị HTN và anh TVP. Xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với lời khai của nguyên đơn chị HTN, nay chị HTN yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Có hai con là TMQ, sinh ngày 10/11/2009, TTHT, sinh ngày 27/01/2012. Anh có nguyên vọng được nuôi cả hai con và tùy vào nguyên của các con, anh không yêu cầu chị HTN cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, riêng, nợ: Điều không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với chiếc xe máy anh công nhận mua giá 36.000.000, đồng, nguồn gốc là do bố chồng ông TVK cho 30.000.000, đồng, vợ chồng chị bỏ ra 6.000.000, đồng chị HTN mang đi cầm không lấy lại được. Nay ông TVK yêu cầu chị HTN trả cho ông 15.000.000, đồng anh nhất trí theo ý kiến của ông TVK.

Đối với khoản nợ chị HTN không công nhận được nợ ông TVK 4.000.000, đồng. Nay ông TVK yêu cầu chị HTN trả cho ông 4.000.000, đồng chị HTN không nhất trí, anh không biết và không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông TVK trình bày:

Do nhu cầu đi lại của gia đình, ông bỏ ra 30.000.000, đồng, vợ chồng chị HTN, anh TVP bỏ ra 6.000.000, đồng mua xe hiệu Vision giá 36.000.000, đồng. Nay chị HTN đã bán đi, ông TVK yêu cầu chị HTN trả cho ông 15.000.000, đồng.

Đối với khoản nợ chị HTN không công nhận được nợ ông TVK 4.000.000, đồng. Nay ông TVK không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc áp dụng pháp luật tổ tụng dân sự của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định.

Về nội dung:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án:

Có căn cứ để xử cho chị HTN được ly hôn anh TVP.

Về con chung: Cần giao cho anh TVP trực tiếp nuôi con là TMQ, sinh ngày 10/11/2009, giao cho chị HTN trực tiếp nuôi TTHT, sinh ngày 27/01/2012, là đúng nguyện vọng của các cháu. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Cần chấp nhận một phần yêu cầu của các đương sự như sau ông TVK và chị HTN mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị đã bán chiếc xe là 15.000.000, đồng; do chị HTN đang cầm tiền, do đó chị HTN phải trả cho ông TVK 7.500.000, đồng.

Về nợ chung: Điều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị HTN chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị HTN và ông TVK mỗi người phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà và các quy định của pháp luật. Tòa án phân tích, đánh giá, nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Các đương sự sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án, đã khai trình bày nguyện vọng, đều có đề nghị được xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị HTN và anh TVP có đăng ký kết hôn, có tìm hiểu, tự nguyện là đúng pháp luật. Cuộc sống chung hoà thuận thời gian đầu, mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu do hai người không hợp nhau. Hai người đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau, xét mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được là có căn cứ.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng chị HTN và anh TVP đã được gia đình khuyên giải, đã kéo dài, trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị HTN yêu cầu được ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận xử cho chị HTN được ly hôn anh TVP.

[3]. Về con chung: Căn cứ nguyện vọng của các cháu, cần giao cho anh TVP trực tiếp nuôi con là TMQ, sinh ngày 10/11/2009, giao cho chị HTN trực tiếp nuôi TTHT, sinh ngày 27/01/2012, là đúng nguyện vọng của các cháu.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con, theo quy định của các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Xét về tài sản chung:

Chị HTN, anh TVP và ông TVK đều xác nhận nguồn gốc chiếc xe máy hiệu Vision mua giá 36.000.000, đồng, là do bố chồng ông TVK cho một phần tiền, vợ chồng anh chị bỏ ra một phần, là có căn cứ chấp nhận đây là tài sản chung của cả gia đình, việc chị HTN cho rằng đây là tài sản riêng bố chồng đã cho là không có căn cứ chấp nhận. Do không xác định được chính xác phần tiền bỏ ra do các đương sự khai khác nhau và không có chứng cứ nào khác để xác định phần đóng góp.

Căn cứ Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình để chia: Chị HTN khai đã cầm chiếc xe được 15.000.000, đồng. Ông TVK yêu cầu chị HTN trả cho ông cả 15.000.000, đồng và anh TVP không yêu cầu chia, anh đồng ý trả cho ông TVK, do đó cần chấp nhận một phần yêu cầu của các đương sự như sau ông TVK và chị HTN mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị đã bán chiếc xe là 15.000.000, đồng; do chị HTN đang cầm tiền, do đó chị HTN phải trả cho ông TVK 7.500.000, đồng.

[5]. Về nợ chung: Đối với khoản nợ chị HTN không công nhận được nợ ông TVK 4.000.000, đồng và anh TVP không biết và không liên quan. Nay ông TVK không có chứng cứ nào khác. Và ông TVK có đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không giải quyết phần nợ nêu trên trong vụ án này. Các đương sự có quyền yêu cầu và được giải quyết bằng vụ án khác.

Chị HTN chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị HTN và ông TVK mỗi người phải chịu án phí dân sự tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về Án phí, Lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị HTN được ly hôn anh TVP.

2. Về con chung: Giao cho anh TVP trực tiếp nuôi con là TMQ, sinh ngày 10/11/2009, chị HTN trực tiếp nuôi con TTHT, sinh ngày 27/01/2012. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung:

Chị HTN được hưởng giá trị xe máy là 7.500.000, đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

Chị HTN phải thanh toán trả cho ông TVK giá trị xe máy là 7.500.000, đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

4. Về án phí:

Chị HTN phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000, đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002158 ngày 26/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ML, tỉnh SI và 375.000, đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

Ông TVK chịu án phí dân sự chia tài sản chung là 375.000, đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Chị HTN, anh TVP, ông TVK được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh SI;
- VKSND huyện ML (2);
- Chi cục THADS huyện ML;
- UBND xã MB, huyện ML (để vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự (3);
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Minh Tuấn

